

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ AN VIỆT LAND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ AN VIỆT LAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN VIET LAND INVESTMENT CONSULTANT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AN VIET LAND CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108587626

**3. Ngày thành lập:** 15/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4/33, ngõ 392 phố Bạch Mai, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.2139733

Fax:

Email: [tuvanav24@gmail.com](mailto:tuvanav24@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                           | 8299     |
| 2.  | Dịch vụ đóng gói<br>Các hoạt động đóng gói trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, có hoặc không liên quan đến một quy trình tự động, như: đóng gói các loại hàng hóa, Dán tem, nhãn và đóng dấu.                                                                                                                                                             | 8292     |
| 3.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630     |
| 4.  | Hoạt động hậu kỳ<br>( Hoạt động như biên tập, truyền phim/băng, đầu đề, phụ đề, giới thiệu phim, thuyết minh, đồ họa máy tính, sản xuất các phim hoạt họa và các hiệu ứng đặc biệt về chuyển động, phát triển và xử lý phim điện ảnh, các hoạt động làm thử phim điện ảnh, hoạt động của các phòng thí nghiệm đặc biệt dành sản xuất phim hoạt họa) | 5912     |
| 5.  | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động cung cấp các dịch vụ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin: viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm; lập trình phần mềm                                                                                                                                                                            | 6201     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | <p>Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan</p> <p>Chi tiết: Xử lý dữ liệu hoàn chỉnh cho khách hàng như: nhập tin, làm sạch dữ liệu, tổng hợp dữ liệu, tạo báo cáo, ...từ dữ liệu do khách hàng cung cấp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động cung cấp và cho thuê hạ tầng thông tin như: cho thuê tên miền internet, cho thuê trang Web...</li> <li>- Các hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan khác như: chia sẻ thời gian thực cho các thiết bị công nghệ thông tin (máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị di động,...) cho khách hàng</li> </ul>                                                                                                                                                                                          | 6311        |
| 7.  | <p>Hoạt động tư vấn quản lý</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Cung cấp tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với doanh nghiệp và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý, như lập chiến lược và kế hoạch hoạt động, ra quyết định tài chính, mục tiêu và chính sách thị trường, chính sách nguồn nhân lực, thực thi và kế hoạch; tiến độ sản xuất và kế hoạch giám sát. Việc cung cấp dịch vụ kinh doanh này có thể bao gồm tư vấn, hướng dẫn hoặc trợ giúp hoạt động đối với doanh nghiệp hoặc các dịch vụ cộng đồng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ và thông tin cộng đồng;</li> <li>- Hoạt động vận động hành lang;</li> <li>- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý.</li> </ul> | 7020(Chính) |
| 8.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giám sát thi công xây dựng: Loại công trình: Dân dụng và công nghiệp;</li> <li>- Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt thiết bị công trình, điện công trình : Dân dụng và công nghiệp;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; tư vấn lập dự án công trình xây dựng;</li> <li>- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình.</li> </ul>                                                                                            | 7110        |
| 9.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629        |
| 10. | <p>Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình</p> <p>(Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5913        |
| 11. | <p>Quảng cáo</p> <p>Chi tiết: Tư vấn, sáng tạo, sản xuất các chương trình cho quảng cáo, kế hoạch truyền thông; Khuếch trương quảng cáo; marketing điểm bán; quảng cáo thư trực tuyến; tư vấn marketing...</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Dịch vụ thiết kế đồ thị, Hoạt động trang trí nội thất, Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác như: thiết kế website, logo, maket, catalog, đồ họa, biển quảng cáo, chế bản. | 7410 |
| 13. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê ô tô<br>- Cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 14. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7729 |
| 15. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7830 |
| 16. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911 |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và kim loại khác<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 18. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4762 |
| 19. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 20. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7990 |
| 21. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>Chi tiết: Việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ văn phòng hỗn hợp hằng ngày, như lễ tân, kế hoạch tài chính, giữ sổ sách kế toán, dịch vụ nhân sự và chuyển phát thư... cho những người khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.                                                                                                                  | 8110 |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 23. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Giáo dục dự bị; Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Đào tạo về sự sống; Dạy máy tính.                                                        | 8559 |
| 24. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9512 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9521 |
| 26. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9522 |
| 27. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2591 |
| 28. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2630 |
| 29. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3100 |
| 30. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3290 |
| 31. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 32. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 36. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4541 |
| 37. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 38. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633 |
| 39. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5320 |
| 40. | Dịch vụ liên quan đến in<br>Chi tiết: Gấp, xếp, khâu, dán, tía, xén, in tem vàng lên sách, nhập dữ liệu trước khi in, tô màu điện tử, in test, Sản xuất các sản phẩm sao chụp; Thiết kế các sản phẩm in như bản phác thảo, maket, bản nháp,...                                                                                                                        | 1812 |
| 41. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2410 |
| 42. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2592 |
| 43. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4512 |
| 44. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; xi măng; gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; kính xây dựng; sơn, vécni; gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; đồ ngũ kim; ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su. | 4663 |
| 45. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4761 |
| 46. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4771 |
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải, Hoạt động quản lý điều hành vận tải hành khách.                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 49. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320 |
| 50. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8219 |
| 51. | Hoạt động thể thao khác<br>Chi tiết: -Hoạt động của các nhà đạo diễn hoặc các nhà tổ chức các sự kiện thể thao                                                                                                                                                                                                                                                        | 9319 |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng, Bao gói, phân loại, Giao nhận hàng hóa, Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; Dịch vụ thực hiện thủ tục hải quan; Đại lý bán vé máy bay.                                                                                                                                                                                                                   | 5229 |
| 54. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 55. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Xuất bản các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như: Hệ thống điều hành; kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính; Xuất bản và phát hành các trò chơi điện tử trực tuyến.                                                                                                                                                                                                           | 5820 |
| 56. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Không thực hiện hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)                                                                                                                                                                                                                                  | 5911 |
| 57. | Hoạt động truyền hình<br>Chi tiết: Dựng kịch bản, quay film, biên tập, lồng tiếng, chỉnh sửa... (Không bao gồm phát sóng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6021 |
| 58. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động lập và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm máy tính và công nghệ giao tiếp, thường thực hiện cài đặt hệ thống, đào tạo, hướng dẫn và trợ giúp khách hàng của hệ thống; Quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và/hoặc công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia và các hoạt động khác có liên quan đến máy tính. | 6202 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6209 |
| 60. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại, tìm kiếm thông tin qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; Cung cấp thông tin thị trường, tra cứu, cắt xén, biên tập thông tin, hình ảnh.                                                                                                                                                                                                          | 6399 |
| 61. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6619 |
| 62. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản ;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Quản lý bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820 |
| 63. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9311 |
| 64. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7420 |
| 65. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Nghiên cứu, tư vấn, hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7490 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | 7730 |
| 67. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8211 |
| 68. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục,<br>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8560 |
| 69. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9000 |
| 70. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1709 |
| 71. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1820 |
| 72. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3314 |
| 73. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 74. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 75. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 76. | Hoạt động thư viện và lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9101 |
| 77. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9511 |
| 78. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229 |
| 79. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 80. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 81. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 82. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 83. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 84. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390 |
| 85. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9529 |
| 86. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9620 |
| 87. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632 |
| 88. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 89. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649 |
| 90. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 91.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 92.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); máy thiết bị và phụ tùng ngành may; thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.                                                                                                                                                | 4659 |
| 93.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4773 |
| 94.  | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4763 |
| 95.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 96.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 97.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 98.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 99.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4711 |
| 100. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐINH THỊ TỐ NGÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/01/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013030572

Ngày cấp: 18/01/2008

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 120, nhà A, Tập thể Dược phẩm TW 2, Phố Lê Gia Định, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ngách 4/20/156 phố Hồng Mai, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

